

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2020/DS-ST

Ngày 28-10-2020

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Biên

Ông Đỗ Xuân Quyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Thanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và ngày 28 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2019/TLST-DS ngày 02 tháng 05 năm 2019 về tranh chấp thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 231/2020/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 260/2020/QĐST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn A; sinh năm 1955; nơi cư trú: Xóm 6 thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn A: Ông Nguyễn Tuấn E, sinh năm 1978; nơi cư trú: khu G, thị trấn H, huyện I, thành phố Hải Phòng (theo Giấy ủy quyền ngày 30/7/2019); có mặt;

- Bị đơn: Ông Phạm Văn K, sinh năm 1961; nơi cư trú: Xóm 6 thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1948; nơi cư trú: Xóm 3 thôn M, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

2. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1952; nơi cư trú: Xóm 3 thôn M, xã C, huyện D, thành phố thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

3. Bà Phạm Thị O, sinh năm 1958; nơi cư trú: Số 17/27/9 đường P, P Q, quận R, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị O: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1952; nơi cư trú: Xóm 3 thôn M, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng (theo Giấy ủy quyền ngày 18/5/2018); vắng mặt;

4. Ông Phạm Văn P, sinh năm 1960; nơi cư trú: Xóm 6 thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt);

5. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1965; Xóm 6 thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

6. Bà Phan Thị R, sinh năm 1955; nơi cư trú: Xóm 6 thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa ngày 08/10/2020. Tại phiên tòa ngày 28/10/2020 bà Phan Thị R ủy quyền cho ông Nguyễn Tuấn E.

Người đại diện hợp pháp của bà Phan Thị R: Ông Nguyễn Tuấn E, sinh năm 1978; nơi cư trú: khu G, thị trấn H, huyện I, thành phố Hải Phòng (theo Giấy ủy quyền số chứng thực 000167 ngày 08/10/2020); có mặt;

7. Ủy ban nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng; địa chỉ trụ sở: Quốc lộ 10 thị trấn Vĩnh Bảo, huyện D, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng: Bà Nguyễn Thị Ngọc S; chức vụ: Trưởng phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện D, thành phố Hải Phòng (theo Văn bản ủy quyền số 2937/VB-UQ ngày 25/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện D); vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02/5/2018, Bản tự khai và quá trình giải quyết tại Tòa án sơ thẩm, nguyên đơn là ông Phạm Văn A trình bày:

Bố mẹ đẻ của ông A là cụ Phạm Văn T (chết năm 2005) và cụ Nguyễn Thị U (chết năm 2014). Cụ T và cụ U sinh được 06 người con là bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị N, ông Phạm Văn A, bà Phạm Thị O, ông Phạm Văn P và ông Phạm Văn K. Các cụ không có con nuôi, con riêng. Khi còn sống, cụ T và cụ U được bố mẹ để lại cho diện tích đất là 680m², địa chỉ: Xóm 6 thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng. Năm 1997 khi cụ T và cụ U còn sống đã cho vợ chồng Sang diện tích đất 160m², trên diện tích đất này có 03 gian nhà gỗ lim. Vợ chồng ông A ở trên diện tích đất này cho đến năm 1990 thì được Nhà nước cấp thêm diện tích đất 620m², đến năm 1997 thì được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông A, địa chỉ: Xóm 6 thôn B, xã C, huyện D, thành

phố Hải Phòng. Do vậy, từ năm 1990 vợ chồng ông A đã chuyển sang thửa đất này ở. Đến năm 2014 thì Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 160m² cho ông A, nhưng trên sổ sách địa phương thì từ năm 1997, diện tích đất 160m² đã mang tên ông A. Diện tích đất còn lại 520m² thửa số 252, 253 tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Xóm 6 thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; trên đất có một ngôi nhà tạm cấp 4 lợp ngói đỏ do cụ T và cụ U ở. Cụ T và cụ U chết không để lại di chúc, khi còn sống cũng không phân chia cho ai. Sau khi cụ T và cụ U chết thì ông K quản lý, sử dụng. Quá trình sử dụng đất cho đến nay ông K đã xây dựng thêm hai ngôi nhà kiên cố. Nay ông A khởi kiện, yêu cầu chia di sản thừa kế là diện tích đất 520m² và ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất này cho 06 anh chị em bằng hiện vật. Riêng ông A đề nghị được chia phần diện tích đất có ngôi nhà cũ của cụ T và cụ U để lại giáp phía Tây để ông A làm nơi thờ cúng.

Đối với yêu cầu của ông K và các chị em về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông A đối với diện tích đất 160m², và chia di sản thừa kế đối với diện tích đất này, ông A không đồng ý vì diện tích đất này đã mang tên ông A từ năm 1997; việc ông A được cấp giấy chứng nhận là do chính quyền địa phương lập hồ sơ và khi cấp đã công khai.

Tại bản tự khai ngày 19/7/2018, ngày 26/7/2018; Biên bản lấy lời khai ngày 07/8/2020 và các văn bản khác ông Phạm Văn K trình bày:

Ông K xác nhận mối quan hệ huyết thống trong gia đình đúng như ông A trình bày. Cụ T và cụ U chết đều không để lại di chúc. Năm 2003, trước khi chết, cụ T gọi cụ U cùng 06 người con đẻ và 03 người con dâu căn dặn diện tích đất 160m² và 03 gian nhà gỗ lim tại thửa số 254, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện D là để cho cụ U ở, sau này cụ U chết thì giao cho vợ chồng ông A quản lý, sử dụng để thờ cúng tổ tiên. Đến năm 2014, cụ U đột ngột qua đời không dặn dò gì. Đối với diện tích đất 160m², sau khi cụ U chết ông Phạm Văn A đã tự ý làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông A, bà R mà không thông báo gì cho các anh chị em biết. Đối với diện tích đất 520m² mang tên cụ Phạm Văn T tại thửa số 252, 253 tờ bản đồ số 05; địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện D, khi còn sống cụ T đã dặn để cho ông K được quản lý, sử dụng. Việc cụ T phân chia đất cho ông A, ông K chỉ nói bằng miệng, không có văn bản nhưng các anh chị em trong gia đình đều biết. Trong diện tích đất 520m² có 70m² là diện tích đất ao tại thửa 252, cụ T cho ông P, nhưng vì ông P không trả cá được nên đã chuyển nhượng lại cho cụ T 300.000 đồng. Về ngôi nhà cũ của cụ T và cụ U trên diện tích đất 520m² thì năm 1998 cụ T và ông K đã phá đi. Sau khi cụ T và cụ U chết, vợ chồng ông K đã xây dựng thêm nhà ở kiên cố. Ông K ở với các cụ từ khi sinh ra cho đến khi lấy vợ năm 1986, thì vợ chồng ông K tiếp tục sinh sống cùng các cụ. Vợ chồng ông K chăm sóc các cụ khi già yếu, còn ông A và ông P chỉ qua lại thăm nom, không đóng góp phụng dưỡng gì. Năm 2016, ông A có ý định chuyển nhượng 160m² đất cho ông Phạm Văn Nhượng là hàng xóm liền kề với diện tích đất chuyển nhượng. Biết việc này, vợ chồng ông K cũng muốn mua vì đó là diện tích đất của bố mẹ đẻ

để lại nhưng ông A không đồng ý. Sau đó, do anh em mâu thuẫn nên ông A khởi kiện cho rằng ông K đã lấn chiếm đất của ông A. Tuy nhiên, khi Tòa án giải quyết thì ông A lại rút đơn khởi kiện và tiếp tục làm đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 520m² có nguồn gốc của cụ T và cụ U mà ông K đang quản lý. Ông K không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông A vì cho rằng diện tích đất 520m² ông K đã được các cụ cho từ khi còn sống. Về phần ông A thì ngoài diện tích đất được các cụ cho, ông A còn được các cụ xin và được cấp mới diện tích đất khoảng hơn 700m². Vợ chồng ông A đã về ở trên diện tích đất được cấp mới từ khi các cụ còn sống, còn diện tích đất 160m² thì để không. Ông P cũng đã được các cụ xin cho diện tích đất riêng biệt và ở ổn định. Các chị gái của ông K đều đã đi lấy chồng và không ai có tranh chấp với diện tích đất ông K đang sử dụng. Nếu ông A yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 520m² thì ông K cũng yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 160m² vì các diện tích đất này đều có nguồn gốc là của cụ T và cụ U. Ông K, bà L và bà N có yêu cầu đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp cho ông A được quyền sử dụng diện tích đất 160m².

Tại văn bản tự khai; Biên bản lấy lời khai ngày 07/8/2020 và quá trình giải quyết vụ án các bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị N và bà Phạm Thị O đều thống nhất trình bày:

Các bà L, Suy và Nghĩ đều xác nhận mối quan hệ huyết thống trong gia đình đúng như ông A trình bày. Các cụ T và cụ U chết không để lại di chúc và các cụ không có con nuôi, con riêng. Diện tích đất 160m² và 03 gian nhà gỗ lim là đất của ông bà để lại cho cụ Sinh và cụ U tại thửa số 254 tờ bản đồ số 05, địa chỉ thôn B, xã C. Bố mẹ các bà sinh được 06 người con bao gồm 03 người con trai, 03 người con gái đều sinh ra và lớn lên trên mảnh đất có diện tích 160m² và ba gian nhà gỗ lim. Diện tích đất 520m² liền kề với thửa đất số 254 tờ bản đồ số 05 là thửa đất số 252 và thửa số 253, tờ bản đồ số 05 là do cụ U và cụ T lập nên, trên diện tích đất này có xây một căn nhà nhỏ cấp 4 mái lợp rạ. Đến năm 1994, cụ T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 520m². Ba chị em gái lớn lên đi lấy chồng, 03 người con trai hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương đều được cụ T, cụ U xây dựng gia đình và xin đất hợp tác, sắp xếp chỗ ở riêng biệt. Đối với diện tích đất 160m² và 520m², khi cụ T còn sống đã căn dặn bằng miệng với các con trong gia đình: Giao cho ông A quản lý diện tích đất 160m² thuộc thửa số 254 tờ bản đồ số 05 để làm nơi thờ cúng; giao cho ông K diện tích đất 520m² thửa số 252 và số 253, tờ bản đồ số 05. Cụ T đã giao cho ông K quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ T được quyền sử dụng diện tích đất 520m². Hiện tại, toàn bộ vật kiến trúc trên diện tích đất 520m² là do vợ chồng ông K, bà Q xây dựng, nhà của cụ T và cụ U đã phá đi từ thời điểm cụ U còn sống. Năm 2014, cụ U mất đột ngột, không trăng trối gì cho sáu chị em. Cụ U mất khoảng một năm thì ba người con trai là các ông A, Trọng, Quý mâu thuẫn do bất hòa về việc làm ăn kinh tế. Mặc dù đã được chị em trong gia đình can ngăn, hòa

giải nhưng không có kết quả. Ngoài ra, giữa ông A và ông K có mâu thuẫn về việc ông A muốn bán diện tích đất 160m² cho ông Nhượng là hàng xóm; ông K cũng muốn mua nhưng ông A không đồng ý. Do mâu thuẫn nên ông A đã làm đơn khởi kiện ông K về việc lấn chiếm đất và xây nhà trên thửa số 252 và số 253 cản trở việc ông A đi vào diện tích đất 160m², thửa số 254. Thực tế thì ngõ đi vào diện tích đất 160m² có ngõ đi riêng và nằm liền kề với diện tích đất 520m². Tuy nhiên, khi Tòa án triệu tập, nhiều lần chị em các bà L, N, O và ông K đến Tòa nhưng ông A lại không có mặt nên Tòa án đã đình chỉ vụ án. Sau đó ông A lại làm đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 520m². Nay các bà L, N, O không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông A vì diện tích đất 520m² cụ T đã cho ông K từ khi cụ T còn sống. Ngay từ khi còn sống cụ T và cụ U đã tạo điều kiện để mỗi người con trai – ông A, ông P ai cũng có đất ở riêng. Đối với ông A và ông P thì các cụ xin Hợp tác xã cấp đất nên cả hai ông đã có chỗ ở ổn định. Đối với ông K là con trai út ở cùng với các cụ từ nhỏ nên được cụ T cho diện tích đất 520m². Như vậy, các cụ đã phân chia đất cho ba người con trai là công bằng, không ai hơn ai. Ngoài ra, ông A còn được các cụ cho quản lý diện tích đất 160m² là đất của tổ tiên để làm nơi thờ cúng. Các bà L, N, O là đã đi lấy chồng, nay không có yêu cầu, đòi hỏi gì đối với tài sản của cụ T và cụ U để lại. Việc ông A khởi kiện ông K có liên quan đến các bà đã nhiều năm nhưng vẫn chưa được giải quyết dứt điểm, nay các bà tuổi đã cao và thấy việc khởi kiện của ông A không đúng nên không đến theo giấy triệu tập của Tòa án. Mặt khác, ông A khởi kiện nhưng lại ủy quyền cho ông Tuấn E, là người ngoài không hiểu nội tình trong gia đình nên việc trình bày không thể đúng và chính xác về vụ việc nên nếu ông A có mặt tại Tòa án thì các bà mới đến Tòa án giải quyết. Các bà cũng không đồng ý với việc ông A chuyển nhượng diện tích đất 160m², thửa số 254 vì đây là đất của tổ tiên để lại thì chỉ để làm nơi thờ cúng. Hiện ngôi nhà gỗ lim ba gian đã xuống cấp, khi nào có điều kiện chị em các bà sẽ xây lại sau. Do vậy, các bà L, bà N có đơn đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông A đối với diện tích đất 160m², thửa số 254. Các bà chỉ đồng ý rút đề nghị này nếu ông A rút yêu cầu khởi kiện đối với ông K. Ngoài ra, các bà L, N, O còn trình bày khi các cụ ốm thì vợ chồng ông A không quan tâm gì, còn vợ chồng ông K ở với các cụ nên có công chăm sóc đối với bố mẹ nhiều hơn.

Tại bản tự khai ngày 05/8/2018, ngày 09/5/2018, đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 07/10/2020 và quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Văn P trình bày:

Ông P xác nhận mối quan hệ huyết thống trong gia đình và tài sản của cụ T và cụ U để lại đúng như ông A, ông K, các bà L, N, O đã trình bày. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông A về việc chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 520m², ông P hoàn toàn đồng ý và đề nghị phân chia cho rõ ràng. Diện tích đất này là của cụ Phạm Văn T và cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Văn T từ ngày 01/9/1997. Tài sản trên diện tích đất có một nhà xây cấp 4. Khi cụ T, cụ U còn sống thì ở tại ngôi nhà này. Sau khi các cụ chết thì

ông K quản lý diện tích đất này và đã xây mới một số công trình trên đất. Hiện ông P đã có chỗ ở riêng, do tự mua đất và các anh chị em khác thì đều đã có chỗ ở ổn định.

Đối với yêu cầu của ông K, bà L, bà N về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông A, bà R diện tích đất 160m², ông P không đồng ý vì cụ T và cụ U đã cho vợ chồng Sang. Ông P đã nhận được giấy triệu tập của Tòa án đến phiên tòa ngày 08 tháng 10 năm 2020 nhưng đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Ông P giữ nguyên quan điểm và lời trình bày.

Tại bản tự khai ngày 14/5/2018, Biên bản lấy lời khai ngày 07/8/2020 và quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Bà Q là vợ của ông K. Sau khi kết hôn với ông K thì vợ chồng bà Q sống cùng với cụ T, cụ U cho đến khi các cụ qua đời và có công chăm sóc các cụ. Bà Q xác nhận mối quan hệ huyết thống trong gia đình chồng đúng như lời trình bày của ông A. Trước khi mất cụ T có gọi sáu người con và ba người con dâu để trăng trối rằng đồng ý cho vợ chồng bà Q, ông K diện tích đất 520m², còn cho ông A diện tích đất 160m² để nhang khói cho tổ tiên. Sau khi cụ T chết vợ chồng bà Q, ông K tiếp tục sinh sống trên diện tích đất 520m² đến năm 2014, cụ U mất đột ngột, không để lại di chúc. Năm 1998, vợ chồng bà Q, ông K đã phá nhà cũ xây lại 04 gian nhà mới trên diện tích đất 520m² nên tài sản của các cụ trên đất không còn gì. Khi vợ chồng bà Q, ông K xây dựng các công trình này thì cụ U và cụ T không có ý kiến gì. Nay ông A khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 520m², quan điểm của bà Q không đồng ý vì các cụ đã cho vợ chồng bà Q diện tích đất này; bà Q thống nhất quan điểm với ông K, các bà L, Suy và Nghi.

Tại bản tự khai ngày 05/8/2018, Biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2018 và quá trình giải quyết vụ án bà Phan Thị R trình bày:

Bà R là vợ của ông A. Bà R kết hôn với ông A từ năm 1978. Vợ chồng bà R ở chung với gia đình nhà chồng đến năm 1990 thì mua đất ra ở riêng. Khi cụ T, cụ U còn sống đã cho vợ chồng bà R diện tích đất 160m² và ngày 01/8/2014, Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A, bà R. Bà R nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông A và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà R không đồng ý với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông K, bà L, bà N đã nêu.

Tại văn bản số 349/TNMT ngày 05/10/2020 Phòng Tài Nguyên và Môi trường - Ủy ban nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng trình bày:

Được Ủy ban nhân dân huyện giao, Phòng Tài Nguyên và Môi trường có ý kiến:

Theo sổ mục kê, bản đồ giải thửa xã C, huyện D năm 1994, thửa đất số 254, tờ bản đồ số 05, diện tích 160m², ghi đất thổ cư, chủ sử dụng mang tên ông Phạm Văn A. Giấy chứng nhận cấp ngày 01/8/2014 mang tên ông Phạm Văn A vợ là bà

Phan Thị R, diện tích 160m². Căn cứ vào sổ mục kê, bản đồ giải thửa, đơn đề nghị của ông A, Ủy ban nhân dân xã C đã thực hiện xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công khai tại Ủy ban nhân dân xã trong thời hạn 15 ngày. Trong thời gian này, Ủy ban nhân dân xã không nhận được bất kỳ đơn kiến nghị nào của công dân về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A. Trên cơ sở hồ sơ xã lập, Ủy ban nhân dân huyện đã cấp giấy chứng nhận mang tên ông A, bà R. Việc ông K yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là không có cơ sở.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích 520m², thửa số 252 và số 253 của cụ T và cụ U để lại; đồng ý rút yêu cầu chia di sản thừa kế là ngôi nhà của các cụ ở trên diện tích đất nêu trên. Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 160m² đất đã cấp cho ông A, bà R. Mục đích ông A khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T và cụ U là để được chia một phần diện tích; phần diện tích đất này ông A sẽ sử dụng làm ngõ đi vào thửa số 254.

Bị đơn - ông K; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà L, bà N, bà O, bà Q vắng mặt tại phiên tòa không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần. Ông P, Ủy ban nhân dân huyện D đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – bà R, Ủy ban nhân dân huyện D đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn - ông K và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà L, bà N, bà O, bà Q không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế là diện tích đất 520m² tại thửa số 252 và 253, tờ bản đồ số 05 làm 07 suất thừa kế theo luật (01 suất thừa kế để tính công sức cho ông K). Các bà L, N, O từ chối nhận di sản nên ông K được hưởng các suất thừa kế này; giao cho ông K được quyền sử dụng thửa đất và có nghĩa vụ hoàn trả cho ông A và ông P mỗi người phần trị giá tương ứng với một suất thừa kế theo luật là 148.560.000 đồng (tương ứng giá trị 74,28m²).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án về thừa kế tài sản, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Tại phiên tòa, Phạm Văn P; Ủy ban nhân dân huyện D vắng mặt và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Đề nghị này phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử vụ án vắng mặt ông P và Ủy ban nhân dân huyện D.

[3] Đối với ông Phạm Văn K, các bà Phạm Thị L, Phạm Thị N, bà Phạm Thị O và bà Nguyễn Thị Q vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần nhiều lần nên căn cứ điểm c,d khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[4] Về pháp luật áp dụng: Cụ Phạm Văn T chết ngày 03 tháng 9 năm 2003, cụ Nguyễn Thị U chết ngày 19 tháng 02 năm 2014 nay có yêu cầu về chia di sản thừa kế thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 (Bộ luật Dân sự năm 2005) để giải quyết - quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế: Cụ Phạm Văn T chết năm 2003, cụ Nguyễn Thị U chết năm 2014. Vụ án được thụ lý 07/5/2018 nên theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 còn thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế.

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] Về quan hệ thừa kế: Cụ Phạm Văn T và cụ Nguyễn Thị U có quan hệ là vợ chồng. Cụ T và cụ U sinh được 06 người con là bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị N, ông Phạm Văn A, bà Phạm Thị O, ông Phạm Văn P và ông Phạm Văn K. Các cụ không có con riêng, con nuôi. Các cụ chết không để lại di chúc.

[7] Qua lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ xác định được, quá trình chung sống cụ T và cụ U có tạo dựng được tài sản chung là:

[7.1] Về nguồn gốc thừa đất số 252, số 253 tờ bản đồ số 05 xã C, huyện D: Theo sổ mục kê lập ngày 10/9/1994 và tờ bản đồ đo vẽ hoàn thành năm 1994 do Xí nghiệp trắc nghiệm 102 đo đạc thì thửa số 253 có diện tích 450m² đứng tên cụ Phạm Văn T; thửa số 252 có diện tích 70m² đứng tên ông Phạm Văn P. Tổng cộng: 520m², diện tích đất này cấp cho cụ T. Lý do thửa số 252 mang tên ông Phạm Văn P vì khoảng năm 1992-1993 khi đoàn trắc nghiệm đến khảo sát, đo đạc thì các hộ dân tự chỉ mốc giới và kê khai tên người sử dụng. Tuy nhiên đến ngày 01 tháng 9 năm 1997, cụ T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất là 520m² gồm thửa số 252 là đất ao và thửa số 253 gồm 200m² đất ở và 250m² đất vườn. Tại thời điểm làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho cụ T, ông P không có ý kiến gì.

[7.2] Về nguồn gốc thửa đất số 254, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Xã C, huyện D: Theo sổ mục kê lập ngày 10/9/1994 và tờ bản đồ đo vẽ hoàn thành năm 1994 do Xí nghiệp trắc nghiệm 102 đo đạc thì thửa số 254 có diện tích 160m² đứng tên ông Phạm Văn A. Ngày 01/8/2014, vợ chồng ông A, bà R đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất này. Qua xác minh nguồn gốc sử dụng đất tại khu dân cư thôn B thì thửa đất này có nguồn gốc là của cụ Phạm Văn T.

[8] Theo sổ mục kê và tờ bản đồ lập năm 1994, ngoài thửa số 254, tờ bản đồ số 05 đứng tên ông A thì ông A còn đứng tên tại thửa số 249, tờ bản đồ số 05. Bao gồm: Diện tích đất ao là 130m² và thửa số 250, tờ bản đồ số 05, diện tích 500m², cộng: 630m² tại xóm 6 thôn B, xã C. Hai thửa đất này trước đây là đất trồng lúa, sau này đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi thành đất ở nông thôn. Ngày 02/12/1997, ông A, bà R đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 451494, diện tích 630m².

[8] Ông Phạm Văn P hiện đang quản lý, sử dụng 02 thửa đất số 491, tờ bản đồ số 05, diện tích 390m² đất thổ cư; thửa đất số 492, tờ bản đồ số 05, diện tích 120m² đất ao (theo sổ mục kê, tờ bản đồ giải thửa lập năm 1994). Hai thửa đất này được Nhà nước cấp và hiện ông P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[9] Quan điểm của Ủy ban nhân dân xã C, huyện D đối với vụ án: Hiện tại ông A, ông P đã có chỗ ở ổn định. Ông K quản lý, sử dụng diện tích đất 520m² có nguồn gốc của cụ T từ khi cụ còn sống cho đến nay. Ngoài ra, ông A còn được cấp giấy chứng nhận sử dụng diện tích đất 160m² có nguồn gốc do tổ tiên để lại (vì ông A là con trai trưởng nên được giao quản lý). Như vậy, cả ông A, ông P và ông K đều có chỗ ở ổn định. Theo các thành viên trong gia đình cho biết thì ông K đã được cụ T cho diện tích đất tại thửa số 252 và số 253 từ khi cụ T còn sống nên ông K sử dụng các thửa đất này là đúng ý chí của cụ.

[10] Lời khai của ông Đoàn Văn Bình là trưởng thôn B từ năm 2013, đồng thời là hàng xóm của ông A và ông K cho biết về nguồn gốc diện tích đất tại các thửa số 252, 253, 254 tờ bản đồ số 05: Các thửa đất nêu trên đều có nguồn gốc của cụ T và cụ U. Đối với thửa số 254, có diện tích 160m² là đất cha ông để lại cho cụ T. Hiện nay cụ T và cụ U giao cho ai quản lý thì ông Bình không rõ. Còn đối với thửa số 252 và số 253 hiện vợ chồng ông K, bà Q đang quản lý sử dụng có nguồn gốc là của cụ T được Hợp tác xã cấp và khi còn sống đã đồng ý cho vợ chồng ông K. Ngoài thửa số 252 và số 253 thì khi còn sống khoảng năm 1980, 1981 cụ T còn xin Hợp tác xã 02 thửa đất, mỗi thửa khoảng 02 sào đất rau xanh cho ông A và ông P. Diện tích đất trồng rau xanh tại các thửa này đều đã được chuyển đổi thành đất ở. Khi các cụ còn sống thì cụ T đã phân chia đất cho các con trai là ông A, ông P và ông K. Diện tích đất ông K đang sử dụng đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ T ngày 01/9/1997. Cho đến nay mặc dù thửa số 252 và số 253 vẫn mang tên cụ T nhưng thực chất cụ T đã cho vợ chồng ông K từ khi cụ còn sống nên theo ông Bình thì không còn là di sản thừa kế.

[10] Xét lời khai của những người con cụ T và cụ U thì các ông A, ông P, ông K và các bà L, N, O đều xác nhận cụ T và cụ U đã cho ông A diện tích đất 160m² tại thửa số 254, tờ bản đồ số 05. Thực tế thì ông A đã đứng tên trong hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương từ năm 1994 – là thời điểm mà cụ T và cụ U đều còn sống.

[11] Theo kết quả định giá tài sản thì: Diện tích đất tại thửa số 252 và thửa đất số 253, 254 tờ bản đồ số 05 là 2.000.000 đồng/m²; Tài sản trên thửa số 252, số 253 trị giá là: 1.335.063.971 đồng. Diện tích đất tại thửa số 254 là: 2.000.000 đồng/m²; tài sản trên thửa số 254 là: 13.072.000 đồng.

[12] Trước khi khởi kiện vụ án này thì ông A đã làm đơn khởi kiện ông K về việc ông K đã lấn chiếm đất và xây nhà không để lối đi vào thửa số 254, tờ bản đồ số 05. Ngày 16/8/2017, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số 03/2017/TLST-DS ngày 15/02/2017 về việc vợ chồng ông A, bà R khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất đối với vợ chồng ông K, bà Q. Căn cứ đình chỉ là vì nguyên đơn - ông A, bà R đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do. Liên quan đến việc khởi kiện này của ông A thì chính quyền địa phương cho biết: Theo hồ sơ địa chính của xã C lưu trữ thì các thửa số 255 (do gia đình ông Phạm Văn Nhượng quản lý, sử dụng); thửa số 250, số 254 (do gia đình ông Phạm Văn A quản lý, sử dụng); thửa số 253 (hiện gia đình ông Phạm Văn K đang quản lý, sử dụng) đều đi chung một ngõ và vị trí của ngõ đi này nằm liền kề ở hướng Tây Bắc, sát với thửa số 253, 254. Như vậy, ngõ đi chung này nằm ngoài diện tích đất 520m² hiện ông K, bà Q đang sử dụng. Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00197 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 01/8/2014 cho ông A, bà R diện tích đất 160m², thửa số 254, tờ bản đồ số 05 cũng thể hiện rõ ngõ đi chung này.

[13] Từ phân tích từ [6] đến mục [12], Hội đồng xét xử thấy rằng:

[13.1] Nguồn gốc diện tích đất tại các thửa số 252, 253, 254 đều là của cụ T và cụ U. Đối với thửa số 254, khi còn sống cụ T, cụ U đã cho ông A nên ông A mới có tên trong hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương năm 1994. Đến ngày 01/8/2014, Ủy ban nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCNQSDĐ: CH 00197 cho người sử dụng là ông Phạm Văn A, vợ là bà Phan Thị R. Điều này cũng phù hợp với lời khai của ông A, ông K, ông P và các bà L, N, O nên thửa số 254 không còn là di sản thừa kế của cụ T, cụ U để lại. Ông K, bà L, bà N đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên; còn ông K đề nghị chia di sản thừa kế đối với thửa đất này là không có căn cứ. Mặc dù, cả ông K, bà L và bà N đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông A và ông K yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế đối với thửa số 254 nhưng quá trình Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết vụ án đã triệu tập họp hợp lệ nhiều lần nhưng họ đều không có mặt và không có lý do về việc vắng mặt. Do vậy, coi như ông K, bà L, bà N đã từ bỏ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia di sản thừa

kế đối với diện tích 160m², thửa số 254 nên quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này – Điểm c,d khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[13.2] Đối với thửa số 252 và 253 tại tờ bản đồ số 05 có nguồn gốc là của cụ T, cụ U đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 995431 ngày 01/9/1997 mang tên cụ Phạm Văn T. Theo hồ sơ địa chính tại địa phương năm 1994 thì thửa số 252 có diện tích 70m² đứng tên ông Phạm Văn P. Nhưng cụ T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này từ năm 1997. Chính quyền địa phương xác nhận tại thời điểm làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho cụ T thì ông P không có kiến nghị, khiếu nại gì. Tính đến nay đã hơn 30 năm, ông P cũng không có yêu cầu gì nên giấy chứng nhận cấp cho cụ T năm 1997 là hợp pháp. Hai thửa đất này hiện vợ chồng ông K, bà Q đang quản lý, sử dụng. Mặc dù không có tài liệu, chứng cứ xác định các diện tích đất ông A và ông P đang quản lý, sử dụng là do cụ T xin cấp. Nhưng trên thực tế, ông A và ông P đã có đất ở riêng từ những năm 1980 và 1990 và ổn định nhiều năm nay ngay từ khi các cụ còn sống. Mặc dù thửa đất số 252, 253 hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên cụ T nhưng căn cứ vào lời khai của các bà L, N, O; lời khai của vợ chồng ông K, bà Q; lời khai của ông Bình (trưởng thôn) và quan điểm của chính quyền địa phương có cơ sở xác định khi còn sống cụ T đã đồng ý cho ông K diện tích đất 520m². Đối với cụ U thì các đương sự đều xác nhận do chết đột ngột nên không dặn dò gì con cái và căn cứ vào lời khai của các đương sự cũng không xác định được ý chí của cụ U về việc định đoạt thửa số 252, 253 như thế nào nên không có cơ sở xác định cụ U đã thống nhất cùng với cụ T cho ông K diện tích đất 520m². Cũng cần phải nói thêm rằng, ông A đã có chỗ ở ổn định và lại được cụ T và cụ U cho thêm diện tích đất 160m² tại thửa số 254, tờ bản đồ số 05. Việc ông A khởi kiện chia di sản thừa kế diện tích đất 520m², khi thì ông A trình bày được chia một phần diện tích đất để làm nơi thờ cúng, khi thì ông A lại trình bày là để làm ngõ đi vào thửa đất số 254. Trên thực tế thì ông A đã có ý định chuyển nhượng thửa đất số 254 và ngõ đi vào thửa số 254 theo hồ sơ địa chính là đã có ngõ đi riêng. Vậy nên, căn cứ vào lời khai của đa số những người con của cụ T và cụ U và vì lẽ công bằng, Hội đồng xét xử thấy chỉ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông A về việc chia di sản thừa kế đối với phần di sản thừa kế của cụ U để lại là ½ diện tích đất 520m² và cần phân chia bằng giá trị. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ T và cụ U là bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị N, ông Phạm Văn A, bà Phạm Thị O, ông Phạm Văn P và ông Phạm Văn K. Trên thực tế, cả hai cụ ở cùng với vợ chồng ông K cho đến khi chết và được vợ chồng ông K chăm sóc; vợ chồng ông K có công trông coi, bảo quản thửa đất số 252 và 253 nên khi chia di sản thừa kế cần tính cho ông K phần công sức bằng một suất thừa kế theo luật. Trị giá di sản thừa kế là: (260m² x 2.000.000 đồng) : 7 = 74.285.714 đồng. Các bà L, N, O đều thống nhất xác nhận cụ T đã cho ông K toàn bộ diện tích đất, không có yêu cầu về việc hưởng di sản thừa kế của các cụ nên cần giao cho ông K được quyền sử dụng diện tích đất 520m² tại thửa số 252 và 253 và buộc ông K phải thanh toán cho ông A và ông P mỗi ông số tiền là 74.285.714 đồng – Điều 219,

Điều 635, Điều 674, Điều 675, điểm a khoản 1 Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013.

- Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí thẩm định giá tài sản:

[14.1] Ông A, ông P và ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được hưởng thừa kế. Ông K còn phải chịu phần thừa kế của các đồng thừa kế là các bà L, bà N, bà O nhường cho theo quy định của pháp luật - khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; khoản 3 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Đối với ông A thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí - theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Điều 2 Luật Người cao tuổi. Ông P không có đơn xin miễn án phí, quá trình giải quyết vụ án nhiều lần Tòa án triệu tập đến giải quyết vụ án nhưng ông P không có mặt, không nêu lý do, không có đơn xin miễn án phí nên không miễn án phí cho ông P. Ông P phải chịu án phí theo quy định của pháp luật – Điều 14 Nghị quyết số 326.

[14.2] Các bà L, Suy và Nghĩ, bà R, bà Q và Ủy ban nhân dân huyện D không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[15] Về chi phí định giá tài sản, ông A tự nguyện chịu cả và đã nộp đủ, không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết (Điều 164, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 219, Điều 635, Điều 674, Điều 675, điểm a khoản 1 Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 623, điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Điểm c,d khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 147, Điều 164, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 2 Luật Người cao tuổi.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Ông Phạm Văn K có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Phạm Văn A và ông Phạm Văn P mỗi người số tiền là 74.285.714 đồng (Bảy mươi tư triệu hai trăm tám mươi

lăm nghìn bảy trăm mười bốn đồng) là phần giá trị di sản thừa kế ông Phạm Văn A và ông Phạm Văn P được hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị U.

Kể từ ngày ông Phạm Văn A và ông Phạm Văn P có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng ông Phạm Văn K còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Ông Phạm Văn K được quyền sử dụng diện tích đất 520m², tại thửa số 252, số 253, tờ bản đồ số 05; địa chỉ thửa đất tại thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng.

3. Ông Phạm Văn K có trách nhiệm đến Ủy ban nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng để làm thủ tục cấp đổi hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 62QSDĐ ngày 01/9/1997 mà Ủy ban nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng đã cấp cho cụ Phạm Văn T.

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Phạm Văn K, bà Phạm Thị L và bà Phạm Thị N về việc chia di sản thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCNQSDĐ: CH 00197 ngày 01/8/2014 do Ủy ban nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng đã cấp cho ông Phạm Văn A và bà Phan Thị R được quyền sử dụng diện tích đất 160m², tại thửa số 254, tờ bản đồ số 05; địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng và

5. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản:

5.1. Ông Phạm Văn A được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Ông Phạm Văn K phải chịu 18.571.428 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số 1114 ngày 23/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, thành phố Hải Phòng. Ông Phạm Văn K còn phải nộp 18.271.428 đồng (Mười tám triệu hai trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm hai mươi tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.3. Ông Phạm Văn P phải chịu 3.714.285 đồng (Ba triệu bảy trăm mười bốn nghìn hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.4. Các bà Phạm Thị L, Phạm Thị N, Phan Thị R, Nguyễn Thị Q và Ủy ban nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5.5. Ông Phạm Văn A tự nguyện chịu cả chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Ông Phạm Văn A đã nộp đủ số tiền này.

Trong thời hạn 15 ngày (Mười lăm ngày), kể từ ngày tuyên án ông Phạm Văn A và bà Phan Thị R đều có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Trong thời hạn 15 ngày (Mười lăm ngày) kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết những người vắng mặt đều có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Minh Phương